TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/DS-PT
Ngày: 28/02/2024
V/v tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Bà **Võ Thị Mỹ Dung**

Ông **Nguyễn Văn Dũng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Minh Nhân** - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông **Đỗ Văn Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2024/TLPT-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DSST ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2024/QĐPT-DS, ngày 31 tháng 01 năm 2024 các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Trần Hoàng P**, sinh năm 1987, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long - là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/02/2024): có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1979: có mặt.

2.2. Bà **Phạm Thị Kiều O**, sinh năm 1982: có mặt.

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: Bị đơn, ông **Nguyễn Hữu T** và bà **Phạm Thị Kiều O.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 27/5/2021, khi được bà O nhờ vay dùm số tiền 300.000.000đ, bà S đã đi vay của bà Lê Thị B ở ấp B, xã T, huyện T số tiền 150.000.000đ, bà Tôn Thị Hồng H ở ấp T, xã T, huyện T số tiền 150.000.000đ giao cho bà O, lãi thỏa thuận 3.000đ/1.000.000đ/ngày, thời hạn vay là 10 ngày. Sau khi vay tiền, bà O không trả lãi, vốn đúng hạn như thỏa thuận và xin chuyển thành trả lãi tháng nên ngày 01/3/2022, bà O viết lại biên nhận vay số tiền 300.000.000đ. Đến ngày 13/3/2022, bà O vay thêm số tiền 40.000.000đ, có viết biên nhận. Ngày 23/11/2021, ông Nguyễn Hữu T là chồng bà O hỏi mượn số tiền 75.000.000đ, ông T có viết biên nhận cùng ngày. Ngày 14/12/2021, ông T trả tiền vốn được 50.000.000đ, không có lãi, còn nợ lại vốn 25.000.000đ. Thời gian bà O không có nhà, bà S đã cho ông T mượn 40.000.000đ để trả tiền cho công nhân, nhưng không có làm biên nhận nợ. Ngoài ra, bà S còn cho ông T, bà O vay 02 lần mỗi lần 10.000.000đ nhưng không có làm biên nhận. Số tiền 300.000.000đ do vay của bà B, bà H đến hạn trả nhưng bà O, ông T hẹn nhiều lần vẫn không trả vốn và lãi nên bà S đã bỏ tiền ra trả cho bà B và bà H. Nếu tính tiền lãi đối với tiền vốn đã nhận theo các biên nhận ngày 23/11/2021, ngày 01/3/2022, ngày 13/3/2023 và 20.000.000đ không làm biên nhận, đến tháng 10/2023, bà O và ông T còn nợ bà S số tiền lãi là 146.578.000đ. Tuy nhiên, do bà O, ông T gặp khó khăn về kinh tế nên bà S chỉ khởi kiện yêu cầu bà O, ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn còn nợ là 405.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/8/2023, Tờ tường trình ngày 21/9/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị Kiều O trình bày: Ông, bà thừa nhận có vay tiền và viết biên nhận vay tiền 03 lần vay như bà S trình bày. Nhưng số tiền vay 300.000.000đ, ông, bà đã vay vào tháng 12/2020, lãi thỏa thuận là 3.000.000đ/1.000.000đ/ngày cứ 10 ngày trả tiền lãi là 24.000.000đ. Ông, bà đã đóng lãi suốt 02 năm từ khi vay đến tháng 02/2022, tổng cộng tiền lãi đã đóng là 336.000.000đ. Do không có khả năng tiếp tục đóng lãi nên ngày 01/3/2022, bà S yêu cầu bà O viết lại biên nhận nợ vay số tiền 300.000.000đ, lãi mỗi tháng là 15.000.000đ, do làm ăn thua lỗ nên không có khả năng trả lãi cho bà S theo thỏa thuận. Ngày 07/5/2021 ông, bà vay của bà S số tiền 480.000.000đ, lãi 10 ngày trả 01 lần số tiền là 14.400.000đ, đã trả lãi đến ngày 30/11/2021, tổng cộng số tiền lãi đã trả là

259.000.000đ. Tổng số tiền vốn 780.000.000đ, ông bà đã đóng lãi 595.200.000đ. Ông bà đã vay tiền của bà S trong thời gian dài, trả lãi cao, số tiền lãi đã trả nhiều hơn số tiền vốn còn nợ nên ông, bà không đồng ý tiếp tục trả số tiền vốn còn nợ cho bà S.

Tại biên bản hòa giải thành ngày 08/9/2023 các đương sự thống nhất các nội dung như sau:

Bị đơn bà Phạm Thị Kiều O và ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị S số tiền vốn còn nợ là 405.000.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ra quyếtcông nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu bà Phạm Thị Kiều O và ông Nguyễn Hữu T chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị S, bị đơn bà Phạm Thị Kiều O và ông Nguyễn Hữu T mỗi bên chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm số tiền 5.050.000đ (*Năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng nguyên đơn bà Lê Thị S có đơn xin miễn án phí do thuộc đối tượng con liệt sĩ nên bà S được miễn toàn bộ.

Tại đơn thay đổi nội dung hòa giải thành ngày 15/9/2023, ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị Kiều O trình bày: Không đồng ý kết quả hòa giải thành do nội dung trong biên bản hòa giải thành không thể hiện đúng bản chất vụ kiện, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà, ông bà sẽ nộp bổ sung tài liệu chứng cứ. Lý do chưa thu thập đủ tài liệu chứng cứ để nộp cho Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 16/11/2023, bà Lê Thị B và bà Tôn Thị Hồng H đều xác định: Năm 2021, bà S có vay của mỗi người số tiền 150.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày, mục đích là vay dùm bà Phạm Thị Kiều O, hội viên hội phụ nữ làm nghề gia công hàng mỹ nghệ, bà S trả lãi được khoảng 01 tháng thì nói bà O, ông T gặp khó khăn về kinh tế nên không tiếp tục trả lãi ngày, xin chuyển sang trả lãi hàng tháng. Sau đó, bà O, ông T hẹn trả vốn và lãi nhưng vẫn không trả nên bà S đã trả xong tiền vốn và xin phần lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 91; 95; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S.

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Hữu T, bà Phạm Thị Kiều O có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị S số tiền còn nợ 405.000.000đ *(Bốn trăm lẻ năm triệu đồng)*.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/11/2023) nếu bị đơn chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hữu T, bà Phạm Thị Kiều O có nghĩa vụ nộp số tiền 20.200.000đ *(Hai mươi triệu hai trăm nghìn đồng).*

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, bị đơn là ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị Kiều O có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị S về việc buộc các bị đơn phải trả 405.000.000 đồng; ông T và bà O chỉ đồng ý trả cho bà S số tiền 65.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo với lý do: Tuy ông T, bà O vay của bà S 02 lần, lần đầu tháng 11/2020 số tiền 300.000.000 đồng, lần sau là 480.000.000 đồng, tổng cộng 780.000.000 đồng nhưng đã trả lãi được số tiền 595.000.000 đồng là nhiều hơn so với số tiền 405.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà S. Ông T và bà O chỉ đồng ý trả cho bà S 65.000.000 đồng do ông T vay của bà S.

Nguyên đơn không có kháng cáo trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị Kiều O.

- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 146/2023/DSST ngày 30/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Kiều O1 là còn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn, ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Kiều O1 về việc không đồng ý liên đới trả cho nguyên đơn, bà Lê Thị S số tiền 405.000.000 đồng mà chỉ đồng ý trả 65.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản ngày 31 tháng 8 năm 2023, bà Phạm Thị Kiều O, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T thừa nhận nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng và đồng ý cùng liên đới trả số tiền vốn vay 405.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự và phù hợp với các biên nhận vay tiền nguyên đơn cung cấp, bị đơn thừa nhận và không phản đối. Nội dung tranh chấp cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải thành theo biên bản ngày 08 tháng 9 năm 2023. Sau đó, các bị đơn thay đổi thỏa thuận hòa giải thành với lý do đã vay của nguyên đơn hai lần với số tiền 780.000.000 đồng nhưng đã trả được 595.000.000 đồng tiền lãi và đã được Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh, nhưng ngoài lời trình bày không được nguyên đơn thừa nhận, các bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối là có căn cứ nên

phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật. Trong giai đoạn phúc thẩm, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo nên kháng cáo của ông T và bà O là không có cơ sở để được chấp nhận.

Với nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự: Các bị đơn, ông T và bà O phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng; quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị Kiều O. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S.

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Hữu T, bà Phạm Thị Kiều O có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị S số tiền còn nợ 405.000.000đ *(Bốn trăm lẻ năm triệu đồng)*.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/11/2023) nếu bị đơn chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hữu T, bà Phạm Thị Kiều O có nghĩa vụ nộp số tiền 20.200.000đ *(Hai mươi triệu hai trăm nghìn đồng)*.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị Kiều O, mỗi người phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 600.000 đồng theo Biên lai thu số 0010949 và 0010950 ngày 26/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; ông T và bà O đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Triệu Hữu

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.